

Bản án số: 115/2024/DS-PT
Ngày 28 - 6 - 2024
V/v tranh chấp quyền sở hữu chung
và tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hải

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Duy

Ông Nguyễn Văn Hiệp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp quyền sở hữu chung và tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thành Đ; cư trú tại: Xóm G, thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định (Có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn L; cư trú tại: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định (Có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị L1; (Vắng mặt)

2. Bà Đỗ Thị Kiều H; (Có mặt)

Bà L1 và bà H đồng cư trú tại: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

3. Bà Nguyễn Thị H1; cư trú tại: Thôn Đ, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
(Vắng mặt)

4. Văn phòng C1; địa chỉ: Số I đường T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Hồng C – Công chứng viên là người đại diện theo uỷ quyền của ông Đặng Đình T – Trưởng Văn phòng C1 (Văn bản uỷ quyền ngày 25/11/2023) (Vắng mặt)

5. Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lâm Chí H2 – Công chức Địa chính là người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định (Văn bản uỷ quyền ngày 25/12/2023) (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Nguyễn B (chết năm 2021) và cụ Nguyễn Thị M (chết năm 2022). Cha mẹ ông có 04 người con là Nguyễn Văn L, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thị L1 và Nguyễn Thị H1. Ngoài ra, cha mẹ ông không có con nuôi, con riêng nào khác và ông bà nội, ngoài chết trước cha mẹ ông.

Cha mẹ ông chết để lại gồm các thửa đất số 607, 613, 623 thuộc tờ bản đồ số 4 và các thửa đất số 94, 172, 200 thuộc tờ bản đồ số 7 tại thôn T, xã N, thị xã A, được Ủy ban nhân dân thị xã A (viết tắt là UBND thị xã A) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN) số 00789/QSDD/I₂ ngày 12/9/1993 đứng tên Nguyễn Bí . Tại thời điểm giao quyền sử dụng đất nông nghiệp, hộ gia đình cụ B có 05 nhân khẩu: Nguyễn B, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thị L1 và Nguyễn Thị H1.

Theo GCN trên, thửa đất 607 có diện tích 200m² đất ở, 554m² đất vườn và hiện nay, trên đất hiện nay có 02 ngôi nhà (theo sơ đồ hiện trạng):

- Ngôi nhà ký hiệu số 1: Do cha mẹ ông xây dựng năm 2015, nguồn tiền do Nhà nước hỗ trợ cho cha mẹ ông số tiền 50.000.000 đồng, vợ chồng ông L chỉ bỏ công sức ra trông coi chứ không có bỏ tiền ra xây dựng; chuồng bò, trụ gỗ, nhà vệ sinh do vợ chồng ông L xây dựng.

- Ngôi nhà ký hiệu số 2 cùng với giếng đào do cha mẹ ông xây dựng.

Ngoài ra, hiện nay trên thửa đất số 613 có ngôi nhà do bà L1 xây dựng.

Trước khi chết, cha mẹ ông có lập di chúc được Văn phòng C1 chứng thực ngày 03/10/2017. Theo nội dung di chúc, ông được cha mẹ để lại nhà ở và quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 607, 613, 623 thuộc tờ bản đồ số 4 và các thửa đất số 94, 200 thuộc tờ bản đồ số 7. Trước khi lập di chúc, cha mẹ ông có làm 02 giấy giao nhà định đoạt ngôi nhà lớn cho ông L và ngôi nhà nhỏ cho ông, cụ thể: Giấy giao nhà ghi ngày 25/02/1994 giao nhà đất cho ông L thì ông L đã kê khai và làm

GCN đứng tên ông L; còn giấy giao cho nhà ghi ngày 06/6/2008 giao nhà và đất đang tranh chấp cho ông thì đến năm 2017, cha mẹ ông mới lập di chúc đối với nhà đất trên. Hiện nay, ông đang sử dụng thửa đất số 200; ông L đang sử dụng các thửa đất 623, 607, 94; bà L1 đang sử dụng các thửa đất 613, 172.

Ông khởi kiện yêu cầu chia di sản của cha mẹ ông chết để lại theo di chúc đối với các thửa đất mà cha mẹ ông đã được Nhà nước giao quyền sử dụng đất và đã được UBND thị xã A cấp GCN số 00789/QSDĐ/I₂ ngày 12/9/1993; đồng thời, ông yêu cầu chia phần diện tích đất nông nghiệp mà ông, bà L1 và bà H1 được giao quyền sử dụng đất để các ông bà canh tác. Ngoài ra, ông không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Về quan hệ gia đình, ông thống nhất như nội dung trình bày của ông Đ.

Hiện nay, ông đang sử dụng các thửa đất 623, 607, 94; bà L1 đang sử dụng các thửa đất 613, 172; ông Đ đang sử dụng thửa đất số 200. Các thửa đất trên có nguồn gốc là ông bà để lại cho cha mẹ ông, cha mẹ ông chết không để lại di chúc.

Năm 2016, vợ chồng ông về ở với cha mẹ tại nhà đất thuộc thửa đất số 607 và đã tiến hành xây dựng 01 ngôi nhà có ký hiệu số 1 (theo sơ đồ hiện trạng). Chi phí xây dựng nhà khoảng 150.000.000 đồng, trong đó nguồn tiền do Nhà nước hỗ trợ cho cha mẹ ông là 50.000.000 đồng và 100.000.000 đồng vợ chồng ông tự bỏ tiền xây dựng. Ngoài ra trong quá trình xây dựng, bà H1 có cho gạch nền lát phòng trị giá khoảng 1.000.000 đồng. Trên đất vợ chồng ông có xây chuồng bò, trụ ngõ, nhà vệ sinh. Ngôi nhà có ký hiệu số 2 (theo sơ đồ hiện trạng) và giếng đào là do cha mẹ ông xây dựng. Tại thời điểm giao quyền sử dụng đất nông nghiệp, hộ gia đình do cha ông làm chủ hộ có bao nhiêu nhân khẩu ông không biết.

Ông Đ yêu cầu công nhận di chúc được Văn phòng C1 chứng thực ngày 03/10/2017, ông không chấp nhận vì di chúc trên không hợp pháp, trước khi lập di chúc, năm 2013 cha ông phẫu thuật lấy máu tụ ở não nên không còn minh mẫn, người làm chứng trong di chúc ông H3 là cháu rể trong họ hàng. Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu giám định di chúc nhưng vì không có tiền nộp tạm ứng chi phí giám định, ông đề nghị ông Đ tạm ứng chi phí để giám định.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc chia di sản của cha mẹ ông chết để lại theo di chúc đối với các thửa đất mà cha mẹ ông đã được Nhà nước giao quyền sử dụng đất và UBND thị xã A cấp GCN số 00789/QSDĐ/I₂ ngày 12/9/1993; ông yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật. Ông yêu cầu được nhận nhà đất tại thửa đất số 607 mà vợ chồng ông đang ở và yêu cầu tính chi phí mà vợ chồng ông nuôi cha mẹ cho đến khi cha mẹ chết cũng như công sức quản lý di sản. Ông không có tranh chấp về các thửa đất ruộng, ông chỉ tranh chấp nhà, đất ở và đất vườn tại thửa đất số 607. Ông tự nguyện để cho vợ ông là bà Đỗ Thị Kiều H cùng đứng tên nhà đất mà ông được phân chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Theo di chúc ngày 03/10/2017, cha mẹ cũng có định đoạt cho bà 01 thửa đất. Bà yêu cầu được nhận thửa đất số 172, diện tích 448m² đất lúa. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp thuộc quyền sử dụng đất của bà được cha mẹ định đoạt trong di chúc thì bà tự nguyện giao cho ông Đ sử dụng. Ngoài ra, bà không có trình bày hoặc yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Trước khi chết, cha mẹ bà có lập di chúc được Văn phòng C1 chứng thực ngày 03/10/2017, nội dung di chúc cụ thể như thế nào bà không biết. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp bà được giao quyền sử dụng thì bà yêu cầu chia bằng hiện vật để bà canh tác. Về di sản thừa kế, nếu bà được nhận thì bà tự nguyện giao lại cho ông Đ và ông L mỗi người được 50% kỷ phần bà được nhận. Ngoài ra, bà không có trình bày hoặc yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Kiều H trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn L. Bà thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu của ông L. Ngoài ra, bà không có trình bày hoặc yêu cầu nào khác.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lâm Chí H2 – Công chức Địa chính xã N trình bày:

Theo GCN số 00789/QSDD/I₂ ngày 12/9/1993 thì thửa đất số 607 có diện tích 754m² (bao gồm 200m² đất ở và 554m² đất vườn), thửa đất số 613 có diện tích 310m² đất màu. Qua đo đạc thực tế, thửa đất số 607 có diện tích 1.189,9m² (tăng 435,9m²) và thửa đất số 613 có diện tích 470,6m² tăng 160,6m² so với diện tích trong GCN. Nguyên nhân diện tích có sự chênh lệch tăng là do lấn chiếm thửa đất số 579, tờ bản đồ số 4 thuộc đất quy hoạch Cụm C, do Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A (viết tắt là UBND xã N) quản lý nên không có cơ sở xem xét công nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, UBND xã N yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Hồng C – Công chứng viên Văn phòng C1 trình bày:

Di chúc được công chứng số 3171, quyển số 01/TPCC-SCC-HĐGD ngày 03/10/2017 của Văn phòng C1 do bà (Công chứng viên Văn phòng C1) trực tiếp công chứng. Di chúc do cụ Nguyễn B và cụ Nguyễn Thị M lập và được công chứng tại Văn phòng C1. Tại thời điểm công chứng, hai cụ hoàn toàn minh mẫn, tự nguyện và các cụ đã cung cấp giấy tờ, đề nghị công chứng viên đánh máy theo nội dung di chúc cho 02 người con của 02 cụ là ông Nguyễn Thành Đ và bà Nguyễn Thị L1, nội dung chi tiết thể hiện trong di chúc bà đã cung cấp. Các cụ đã ký và điểm chỉ vào di chúc trước mặt Công chứng viên và người làm chứng là ông Phan

Văn H4. Do đó, Văn phòng C1 đã thực hiện công chứng di chúc trên là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 31/01/2024, Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Đ về việc chia quyền sở hữu tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn B và cụ Nguyễn Thị M theo di chúc.

- Chia quyền sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất cho 05 thành viên hộ gia đình gồm cụ Nguyễn B, cụ Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Thành Đ, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị H1, mỗi người được giao là 110,8m² đất vườn thuộc thửa đất số 607 và 716,68m² đất ruộng.

- Xác định di sản của cụ Nguyễn B và cụ Nguyễn Thị M để lại là quyền sử dụng đất gồm có 200m² đất ở và 221,6m² đất vườn thuộc thửa đất 607, tờ bản đồ số 4, 1.433,36m² đất ruộng lúa ở thôn T, xã N. Xác định di chúc của cụ Nguyễn B và cụ Nguyễn Thị M lập ngày 03/10/2017 tại Văn phòng C1 đối với các thửa đất trên có hiệu lực một phần, phần các cụ định đoạt vượt quá di sản trên không có hiệu lực. Thời điểm di chúc có hiệu lực từ ngày 11/3/2022.

- Không chấp yêu cầu của ông Nguyễn Văn L về việc chia di sản của cụ Nguyễn B và cụ Nguyễn Thị M theo pháp luật và không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L, bà Đỗ Thị Kiều H về việc xem xét công sức quản lý di sản và công chăm sóc người để lại di sản.

- Giao cho ông Nguyễn Thành Đ được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất với diện tích 754m² (trong đó 200m² đất ở và 554m² đất vườn) thuộc thửa đất số 607, tờ bản đồ số 7 ở xã N. Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường đi, phía Tây giáp thửa số 579, phía Nam giáp thửa ONT 606 và ONT 608, phía Bắc giáp thửa số 579. Giao 01 chuồng bò và nhà vệ sinh cho ông Nguyễn Thành Đ sở hữu (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho ông Nguyễn Thành Đ tiếp tục sử dụng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 200, tờ bản đồ số 7 có diện tích 716,4m² có tứ cận: Phía Đông giáp thửa LUC199 và thửa LUC 252, phía Tây giáp bờ đất, phía Nam giáp thửa LUC 251 và phía Bắc giáp thửa LUC 201 (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho ông Nguyễn Thành Đ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 7 có diện tích 1.052,8m² có tứ cận: Phía Đông giáp đường đất, phía Tây giáp thửa BCS 621, phía Nam giáp thửa LUC 622 và phía Bắc giáp thửa BCS 612 và đường đất (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Đỗ Thị Kiều H giao nhà và đất tại thửa đất số 607 và thửa đất số 94 cho ông Nguyễn Thành Đ. Ông L và bà H có trách nhiệm đi đòi các tài sản của ông bà tại nhà đất trên.

- Buộc ông Nguyễn Thành Đ thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Đỗ Thị Kiều H giá trị chuồng bò, nhà vệ sinh, trụ ngõ và tiền xây nhà với tổng số tiền là 80.344.286 đồng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị L1 quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 7 có diện tích 310m² có tứ cận: Phía Đông giáp thửa BCS 621, phía Tây giáp đất Nhà nước, phía Nam giáp thửa HNK 614 và phía Bắc giáp thửa ONT 608 (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho bà Nguyễn Thị L1 quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 172, tờ bản đồ số 7 có diện tích 448,5m² có tứ cận: Phía Đông giáp thửa LUC 173, phía Tây giáp thửa LUC 170, phía Nam giáp ruộng nước và phía Bắc giáp thửa LUC 171(có sơ đồ kèm theo).

- Buộc ông Nguyễn Thành Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch với số tiền là 66.185.000 đồng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị H1 quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 623, tờ bản đồ số 7 có diện tích 1.055,7m² có tứ cận: Phía Đông giáp thửa LUC 93, phía Tây giáp thửa LUC 56, phía Nam giáp thửa LUC 95 và phía Bắc giáp ruộng nước (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Đỗ Thị Kiều H giao cho bà Nguyễn Thị H1 thửa đất số 623.

- Buộc bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Thành Đ giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch với số tiền là 9.831.000 đồng.

- Diện tích đất chênh lệch đối với thửa đất số 607 và 613 do UBND xã N quản lý nên không có cơ sở xem xét công nhận và không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/02/2024, ông L có đơn kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc chia di sản của cha mẹ ông chết để lại theo di chúc và chấp nhận yêu cầu của ông về việc chia di sản của cha mẹ ông chết để lại theo pháp luật, ông yêu cầu được nhận nhà đất tại thửa đất số 607 mà vợ chồng ông đang ở và yêu cầu tính chi phí mà vợ chồng ông nuôi cha mẹ cho đến khi cha mẹ chết cũng như công sức quản lý di sản.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tại phiên tòa phúc thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Cụ Nguyễn B (chết năm 2021) và cụ Nguyễn Thị M (chết năm 2022) có 04 người con là Nguyễn Văn L, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thị L1 và Nguyễn Thị H1. Ngoài ra, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác và ông bà nội, ngoài chết trước cha mẹ ông.

[2] Theo GCN số 00789/QSDĐ/I₂ do UBND thị xã A cấp ngày 12/9/1993 thì hộ cụ B được Nhà nước giao quyền các thửa đất tại thôn T, xã N, thị xã A, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.080m² đất 02 lúa, diện tích đo đạc thực tế là 1.055,7m².

- Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 7, diện tích 792m² đất 01 lúa, diện tích đo đạc thực tế là 716,4m².

- Thửa đất số 623, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.000m² đất 01 lúa, diện tích đo đạc thực tế là 1.052,8m².

- Thửa đất số 172, tờ bản đồ số 7, diện tích 448m² đất 01 lúa, diện tích đo đạc thực tế là 448,5m².

- Thửa đất số 613, tờ bản đồ số 4, diện tích 310m² đất màu, diện tích đo đạc thực tế 470,6m², tăng 160,6m² so với diện tích trong GCN do lấn chiếm thửa đất số 579, tờ bản đồ số 4 thuộc đất quy hoạch Cụm công nghiệp Đồi Hòa S, do UBND xã N quản lý nên không có cơ sở xem xét công nhận đối với phần diện tích đất tăng.

- Thửa đất số 607, tờ bản đồ số 4, diện tích 754m² (bao gồm 200m² đất ở và 554m² đất vườn), diện tích đo đạc thực tế 1.189m², tăng 435,9m² so với diện tích trong GCN do lấn chiếm thửa đất số 579, tờ bản đồ số 4 thuộc đất quy hoạch Cụm công nghiệp Đồi Hòa S, do UBND xã N quản lý nên không có cơ sở xem xét công nhận đối với phần diện tích đất tăng.

Các thửa đất số 613, 623, 172, 554m² đất vườn thuộc thửa đất số 607 và các thửa đất số 94, 200 được Nhà nước cân đối giao quyền theo Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp cho hộ cụ B.

Tại thời điểm cân đối giao quyền, hộ cụ B có 05 nhân khẩu là Nguyễn B, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H1 nên các thửa đất số 613, 623, 172, 554m² đất vườn thuộc thửa đất số 607 và các thửa đất số 94,

200 thuộc sở hữu chung của 05 người nêu trên; từ trước đến nay, các thửa đất trên chưa được phân chia.

[3] Phần diện tích 200m² đất ở thuộc thửa đất số 607 không nằm trong diện cân đối giao quyền và thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn B và cụ Nguyễn Thị M nên căn cứ quy định tại Điều 194 của Bộ luật Dân sự thì hai cụ có quyền tự định đoạt để thừa kế theo quy định.

[4] Ngày 03/10/2017, tại Văn phòng C1, cụ B và cụ M (có người làm chứng là ông Phan Văn H4) đã lập di chúc ngày 03/10/2017 và đã được công chứng theo quy định. Tại thời điểm lập di chúc, tinh thần của hai cụ còn minh mẫn, sáng suốt; việc lập di chúc trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc.

Theo di chúc, cụ B và cụ M đã tự định đoạt toàn bộ các thửa đất được cấp theo GCN số 00789/QSĐĐ/I₂ ngày 12/9/1993 mà không thông báo cũng như không được sự đồng ý của các đồng sở hữu (ông Đ, bà L1 và bà H1) đối với các thửa đất số 613, 623, 172, 554m² đất vườn thuộc thửa đất số 607 và các thửa đất số 94, 200 là không đúng quy định tại Điều 212 của Bộ luật Dân sự nên di chúc của cụ B và cụ M lập ngày 03/10/2017 tự định đoạt tài sản chung là không đúng quy định tại các Điều 194 và 195 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, cụ B và cụ M vẫn có quyền định đoạt đối với phần tài sản thuộc sở hữu của mình (quyền sử dụng đất được cân đối giao quyền cùng với hộ gia đình) trong khối tài sản thuộc sở hữu chung và 200m² đất ở thuộc thửa đất số 607. Như vậy, di chúc của cụ B và cụ M lập ngày 03/10/2017 tại Văn phòng C1 bị vô hiệu một phần do vi phạm điều cấm của luật.

[5] Ông L cho rằng chữ ký và chữ viết trong di chúc lập ngày 03/10/2017 tại Văn phòng C1 không phải của cụ Nguyễn B, cụ Nguyễn Thị M và tại thời điểm lập di chúc, cụ B không còn minh mẫn do đã phẫu thuật lấy máu tụ ở não từ năm 2013 nhưng ông không đưa ra được căn cứ chứng minh.

Tại cấp sơ thẩm, ông vẫn giữ nguyên yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của cụ Nguyễn B, cụ Nguyễn Thị M trong di chúc nhưng vì không có tiền nên ông đề nghị ông Đ nộp tạm ứng chi phí giám định; tại cấp phúc thẩm, ông tiếp tục có đơn yêu cầu giám định nhưng không nộp tạm ứng chi phí giám định theo thông báo của Tòa án và tại phiên tòa, mặc dù ông vẫn cho rằng chữ ký và chữ viết trong di chúc lập ngày 03/10/2017 tại Văn phòng C1 không phải của cụ Nguyễn B, cụ Nguyễn Thị M nhưng ông không yêu cầu giám định.

Theo khoản 1 Điều 6 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, trong trường hợp này, ông L không đưa ra được chứng minh cho yêu cầu của ông là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông L về việc ông cho rằng chữ ký và chữ viết trong di chúc lập ngày 03/10/2017 tại Văn phòng C1 không phải của cụ Nguyễn B, cụ Nguyễn Thị M và tại thời điểm lập di chúc, cụ B không còn minh mẫn do đã phẫu thuật lấy máu tụ ở não từ năm 2013.

[6] Theo quy định tại Điều 659 của Bộ luật Dân sự thì ông Đ có quyền yêu cầu phân chia di sản của cụ B và cụ M theo di chúc lập ngày 03/10/2017 tại Văn phòng C1. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ B và cụ M theo di chúc lập ngày 03/10/2017 là phù hợp.

Ông L yêu cầu được nhận nhà, đất tại thửa đất số 607 mà vợ chồng ông đang ở và yêu cầu tính chi phí mà vợ chồng ông nuôi cha mẹ cho đến khi cha mẹ chết cũng như công sức quản lý di sản. Yêu cầu của ông không phù hợp với nội dung di chúc của cụ B, cụ M và không được các ông bà Được, H1, L1 chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[8] Về án phí dân phúc thẩm: Ông L sinh năm 1963, thuộc trường hợp người cao tuổi nên căn cứ quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông L được miễn tiền án phí dân phúc thẩm.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 212, 219, 614, 623, 624, 627, 628, 630, 631, 632, 635, 636, 643, 659 của Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Toà án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định (1);
- TAND thị xã An Nhơn (1);
- Chi cục THADS thị xã An Nhơn (1);
- Các đương sự (7);
- Lưu: Toà Dân sự, HCTP, hồ sơ vụ án (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Xuân Hải